

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020	Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 8 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 8 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Kim Byounggho Bà Lê Thị Băng Tâm Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Lưu Đức Khánh Ông Nguyễn Thành Đô Ông Nguyễn Hữu Đặng Bà Nguyễn Thị Tâm Ông Lê Mạnh Dũng Ông Chu Việt Cường Ông Lim Peng Khoon	Chủ tịch, Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 4 năm 2022) Chủ tịch (đến trước ngày 29 tháng 4 năm 2022) Phó Chủ tịch thường trực Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 4 năm 2022) Thành viên (đến trước ngày 29 tháng 4 năm 2022) Thành viên (đến trước ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Quốc Thanh Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái Ông Nguyễn Minh Đức Ông Lê Thanh Tùng Ông Nguyễn Văn Hào Ông Nguyễn Đăng Thanh Ông Lê Thành Trung Ông Trần Hoài Nam Ông Trần Thái Hòa Ông Phạm Văn Đẩu Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến trước ngày 20 tháng 6 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính Kế toán Trưởng
Ban Kiểm soát	Ông Đào Duy Tường Bà Đường Thị Thu Bà Bùi Thị Kiều Oanh Ông Nguyễn Lê Hiếu Bà Nguyễn Thị Tích	Trưởng ban Thành viên Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2022) Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2022) Thành viên (đến trước ngày 29 tháng 4 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 77. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 77.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 26 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12690
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.709.506	2.445.575
II Tiền gửi tại NHNN	4	11.066.900	11.787.737
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		44.353.803	58.397.027
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	39.962.517	55.796.681
2 Cho vay các TCTD khác	5.2	4.391.286	2.600.346
IV Chứng khoán kinh doanh		3.407.027	11.398.872
1 Chứng khoán kinh doanh	6.1	3.409.908	11.401.753
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	6.2	(2.881)	(2.881)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	62.987	6.469
VI Cho vay khách hàng	8	219.760.895	187.884.207
1 Cho vay khách hàng		222.012.116	189.834.656
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.251.221)	(1.950.449)
VIII Chứng khoán đầu tư		59.200.131	65.813.425
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	46.951.408	43.656.434
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	12.325.996	22.255.594
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.6	(77.273)	(98.603)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.358.508	1.183.519
1 Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.059.688
4 Đầu tư dài hạn khác		163.921	144.421
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.101)	(20.590)
X Tài sản cố định		1.251.671	1.320.497
1 Tài sản cố định hữu hình	11.1	589.292	623.540
a Nguyên giá		1.375.035	1.362.085
b Giá trị khấu hao lũy kế		(785.743)	(738.545)
3 Tài sản cố định vô hình	11.2	662.379	696.957
a Nguyên giá		918.620	930.635
b Giá trị khấu hao lũy kế		(256.241)	(233.678)
XII Tài sản Có khác		29.273.402	24.704.074
1 Các khoản phải thu	12.1	23.979.038	20.123.681
2 Các khoản lãi, phí phải thu	12.2	3.868.206	3.105.872
4 Tài sản Có khác	12.3	1.470.944	1.517.781
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(44.786)	(43.260)
TỔNG TÀI SẢN		372.444.830	364.941.402

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ NHNN	13	69.414	92.656
1 Tiền gửi và vay NHNN		69.414	92.656
II Tiền gửi và vay các TCTD khác		81.947.939	104.883.436
1 Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	43.712.877	60.208.517
2 Vay các TCTD khác	14.2	38.235.062	44.674.919
III Tiền gửi của khách hàng	15	212.520.096	183.291.275
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	2.906.854	2.936.864
VI Phát hành giấy tờ có giá	17	36.076.392	38.963.113
VII Các khoản nợ khác	18	6.699.495	6.483.473
1 Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	4.325.767	4.296.058
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả		602	602
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	2.373.126	2.186.813
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		340.220.190	336.650.817
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	32.224.640	28.290.585
1 Vốn của TCTD		20.395.503	20.195.503
a Vốn điều lệ		20.272.906	20.072.906
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		89	89
c Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
d Cổ phiếu quỹ		(413.448)	(413.448)
2 Quỹ của TCTD		3.156.370	2.231.099
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.793)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		8.686.560	5.863.983
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.224.640	28.290.585
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		372.444.830	364.941.402

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
1 Bảo lãnh vay vốn	36.1	10.951	11.386
2 Cam kết giao dịch hối đoái	36.1	103.141.517	42.136.814
- Cam kết mua ngoại tệ		9.078.545	3.259.476
- Cam kết bán ngoại tệ		5.888.001	2.055.376
- Cam kết giao dịch hoán đổi		88.174.971	36.821.962
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.1	7.693.251	6.211.963
5 Bảo lãnh khác	36.1	4.135.184	4.137.887
6 Các cam kết khác	36.1	5.092.345	8.575.641
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36.2	235.013	297.628
8 Nợ khó đòi đã xử lý	36.3	3.044.584	3.031.230
9 Tài sản và chứng từ khác	36.4	88.152.154	111.728.606
		211.504.999	176.131.155



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính




Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	12.814.540	10.453.103
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(6.465.469)	(5.788.757)
I Thu nhập lãi thuần		6.349.071	4.664.346
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	1.228.541	594.146
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(138.281)	(82.679)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.090.260	511.467
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	124.141	79.133
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	25.448	74.759
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	328.009	452.066
5 Thu nhập từ hoạt động khác		116.367	128.223
6 Chi phí hoạt động khác		(57.910)	(58.044)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	27	58.457	70.179
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	6.785	350.000
VIII Chi phí hoạt động	29	(2.922.052)	(2.114.357)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.060.119	4.087.593
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(360.772)	(134.900)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.699.347	3.952.693
7 Chi phí thuế TNDN - hiện hành	31	(938.573)	(724.011)
8 Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		-	-
XII Chi phí thuế TNDN		(938.573)	(724.011)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.760.774	3.228.682


 Hồ Đặng Hoàng Quyên
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Đầu
 Giám đốc tài chính



 Phạm Quốc Thanh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

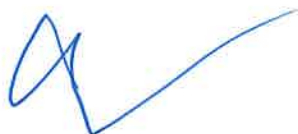
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.153.161	10.029.180
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.421.868)	(5.534.146)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.138.504	435.488
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	442.694	619.720
05	Thu nhập khác	21.095	39.171
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	73.181	66.233
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.664.725)	(1.935.017)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	34 (811.190)	(335.147)
		3.930.852	3.385.482
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.790.940)	(770.410)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	14.535.594	5.908.448
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(56.518)	(83.075)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(32.177.460)	(13.354.771)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(60.000)	(96.044)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(3.929.509)	(1.789.356)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ NHNN	(23.242)	(25.462)
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(22.935.497)	(16.997.460)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	29.228.821	23.913.805
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(2.886.720)	897.952
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(30.010)	(14.595)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(200.545)
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(131.414)	(17.038)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(5.422)	(3.134)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(16.331.465)	753.797

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(11.928)	(183.928)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.547	5
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(175.000)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	500	18.696
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22.069	350.000
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(145.812)	184.773
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	200.000	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	200.000	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(16.277.277)	938.570
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	70.029.993	54.238.188
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	(13.793)	37.952
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	53.738.923	55.214.710



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 77 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HDB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.272.906.420.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.072.906.420.000 đồng).

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 1 (một) Hội sở, 1 (một) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 (một) văn phòng đại diện tại Myanmar, 72 (bảy mươi hai) chi nhánh, 254 (hai trăm năm mươi bốn) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 8.113 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.811 nhân viên)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: Ngân hàng có 2 công ty con). Chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ nắm giữ	
			30.6.2022	31.12.2021
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”)	0304990133	Tài chính/ Ngân hàng	50%	50%
Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank	3602376446	Quản lý tài sản	(*)	100%

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank (tên trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và không còn là công ty con của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu Đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi tiền.

2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.6 Các khoản cho vay khách hàng

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 01 (một) năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 01 (một) năm đến 05 (năm) năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 (năm) năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC, Ngân hàng không cần thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh. Số dự dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư 24 có hiệu lực thi hành sẽ được hoàn nhập, ghi giảm chi phí trong năm 2022.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

2.9 Các hợp đồng mua bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào công ty khác chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 14 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	6 - 49 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục “Chi phí hoạt động” của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

2.16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động lún dụng khác theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị huỷ bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1 và 2.6.2 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Các khoản dự phòng rủi ro tín dụng (Thuyết minh 2.6);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.861.774	1.694.224
Tiền mặt bằng ngoại tệ	830.764	731.231
Vàng tiền tệ	16.968	20.120
	<u>2.709.506</u>	<u>2.445.575</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	9.332.307	8.264.381
Bằng ngoại tệ	1.734.593	3.523.356
	<u>11.066.900</u>	<u>11.787.737</u>

Tài khoản tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	82.591	118.366
- Bằng ngoại tệ	2.381.156	5.619.075
	<u>2.463.747</u>	<u>5.737.441</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	33.564.450	43.406.790
- Bằng ngoại tệ	3.934.320	6.652.450
	<u>37.498.770</u>	<u>50.059.240</u>
Tổng cộng	<u><u>39.962.517</u></u>	<u><u>55.796.681</u></u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	4.391.286	2.600.346
<i>Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<u>264.852</u>	<u>105.346</u>

5.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác

	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-
Trích lập trong năm	50.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	<u>(50.000)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-
Trích lập trong kỳ	60.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	<u>(60.000)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>

5.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70 - 3,30	1,25 - 2,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,20 - 2,10	0,10 - 0,50
Cho vay bằng VND	<u>1,40 - 6,00</u>	<u>1,30 - 7,00</u>

5.5 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (<i>Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn</i>)	<u>41.890.056</u>	<u>52.659.586</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

6.1 Chứng khoán nợ

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	523.539	3.050.038
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.886.369	8.351.715
	<u>3.409.908</u>	<u>11.401.753</u>

6.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá	<u>2.881</u>	<u>2.881</u>

6.3 Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	523.539	3.050.038
Chưa niêm yết	2.886.369	8.351.715
	<u>3.409.908</u>	<u>11.401.753</u>

6.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:

	30.6.2022 %	31.12.2021 %
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	2,30 - 5,10	2,00 - 7,70
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	<u>3,60 - 5,75</u>	<u>2,40 - 8,08</u>

6.5 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>2.886.369</u>	<u>8.351.715</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30.6.2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.859.705	19.510	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.803.514	43.052	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	115.975	425	-
	<u>43.779.194</u>	<u>62.987</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>62.987</u>	

	31.12.2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.996.457	6.026	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.232.468	1.918	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	115.975	-	1.475
	<u>21.344.900</u>	<u>7.944</u>	<u>1.475</u>
Số thuần		<u>6.469</u>	

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	216.592.478	185.373.610
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.300.687	2.208.509
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	2.573.932	1.697.302
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	464.491	492.061
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	79.400	62.046
Các khoản trả thay khách hàng	1.128	1.128
	<u>222.012.116</u>	<u>189.834.656</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	114.745.045	94.590.358
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	57.064.206	49.919.743
Công ty cổ phần	45.462.946	41.006.965
Doanh nghiệp Nhà nước	2.909.568	2.843.676
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.713.995	1.362.513
Doanh nghiệp tư nhân	45.279	50.453
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	35.424	40.261
Các đối tượng khác	35.653	20.687
	<u>222.012.116</u>	<u>189.834.656</u>

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	216.043.327	183.969.132
Nợ cần chú ý	3.897.145	3.480.012
Nợ dưới tiêu chuẩn	618.582	1.005.287
Nợ nghi ngờ	546.408	506.856
Nợ có khả năng mất vốn	906.654	873.369
	<u>222.012.116</u>	<u>189.834.656</u>

(*) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.446.942 triệu đồng (31.12.2021: 1.969.820 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó có 113.182 triệu đồng (31.12.2021: 301.407 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, được thực hiện theo Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 5.851 triệu đồng (31.12.2021: 21.882 triệu đồng) lãi dự thu của các khoản cho vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.4 Theo kỳ hạn

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	140.755.943	113.474.988
Nợ trung hạn	17.161.150	16.699.209
Nợ dài hạn	64.095.023	59.660.459
	<u>222.012.116</u>	<u>189.834.656</u>

8.5 Theo loại tiền tệ

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Cho vay bằng VND	208.916.229	176.824.222
Cho vay bằng ngoại tệ	13.095.887	13.010.434
	<u>222.012.116</u>	<u>189.834.656</u>

8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	58.509.776	55.401.522
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31.648.813	18.826.737
Sản xuất và gia công, chế biến	26.212.253	20.336.302
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20.794.712	18.913.515
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15.665.873	14.467.890
Xây dựng	14.862.108	13.069.419
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	11.055.936	10.196.172
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.321.812	5.343.499
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.558.022	1.437.963
Vận tải, kho bãi	3.366.375	3.359.254
Khác	31.016.436	28.482.383
	<u>222.012.116</u>	<u>189.834.656</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
Các khoản cho vay thương mại bằng VND		
- Ngắn hạn	0,00 - 30,00	0,00 - 30,00
- Trung hạn	0,00 - 36,00	0,00 - 36,00
- Dài hạn	1,85 - 25,00	1,00 - 25,00
Các khoản cho vay thương mại bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	2,80 - 5,60	2,50 - 6,00
- Trung hạn	4,00 - 7,90	3,42 - 9,00
- Dài hạn	0,01 - 7,30	0,01 - 6,77

8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể (*) Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	368.977	1.175.712	1.544.689
Trích lập trong năm	390.436	241.497	631.933
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(226.173)	-	(226.173)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	533.240	1.417.209	1.950.449
Trích lập trong kỳ	59.690	241.082	300.772
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	592.930	1.658.291	2.251.221

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 86.658 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86.658 triệu đồng) dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	18.343.928	20.986.009
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	21.740.174	15.198.883
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (i)	5.853.333	6.457.569
	<u>45.937.435</u>	<u>42.642.461</u>
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá cho trái phiếu Chính phủ	(22.867)	(22.867)
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(43.900)	(47.569)
	<u>(66.767)</u>	<u>(70.436)</u>
	<u>46.884.641</u>	<u>43.585.998</u>

(i) Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	5.225.837	8.198.347
Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh	499.388	499.333
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	5.200.000	9.802.337
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.400.771	3.755.577
	<u>12.325.996</u>	<u>22.255.594</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(10.506)	(28.167)
	<u>12.315.490</u>	<u>22.227.427</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.3 Tình trạng niêm yết và cầm cố thế chấp của các chứng khoán đầu tư

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chứng khoán nợ (*)		
Đã niêm yết	24.069.153	29.798.689
Chưa niêm yết	34.194.278	35.099.366
	<u>58.263.431</u>	<u>64.898.055</u>
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	1.013.973	1.013.973
	<u>59.277.404</u>	<u>65.912.028</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 35.2).

9.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	1,90 - 8,80	1,10 - 11,10
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND	2,20 - 7,80	2,20 - 7,80
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND	7,50 - 12,10	7,50 - 12,03

9.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.194.278	35.214.366
Trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	27.593.507	21.656.452
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.600.771	13.557.914

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 (Hoàn nhập)/trích lập trong năm	83.878 (8.142)	3.701 19.166	87.579 11.024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Hoàn nhập trong kỳ	75.736 (21.330)	22.867 -	98.603 (21.330)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	54.406	22.867	77.273

10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	1.214.688	1.059.688
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	163.921	144.421
Trừ:		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(20.101)	(20.590)
	1.358.508	1.183.519

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết.

10.2 Đầu tư vào công ty con

Tên	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	1.214.688	50,00	1.039.688	50,00
Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank	(*)	(*)	20.000	100,00

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank (tên trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và không còn là công ty con của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

11.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	475.317	280.131	342.984	249.145	14.508	1.362.085
Mua trong kỳ	6.465	3.266	1.270	2.901	-	13.902
Thanh lý, nhượng bán	(258)	(135)	(559)	-	-	(952)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>481.524</u>	<u>283.262</u>	<u>343.695</u>	<u>252.046</u>	<u>14.508</u>	<u>1.375.035</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	127.802	154.095	215.531	230.165	10.952	738.545
Khấu hao trong kỳ	9.242	12.399	18.302	7.615	582	48.140
Thanh lý, nhượng bán	(255)	(129)	(558)	-	-	(942)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>136.789</u>	<u>166.365</u>	<u>233.275</u>	<u>237.780</u>	<u>11.534</u>	<u>785.743</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>347.515</u>	<u>126.036</u>	<u>127.453</u>	<u>18.980</u>	<u>3.556</u>	<u>623.540</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u><u>344.735</u></u>	<u><u>116.897</u></u>	<u><u>110.420</u></u>	<u><u>14.266</u></u>	<u><u>2.974</u></u>	<u><u>589.292</u></u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 470.443 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 444.218 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

11.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	TSCĐ vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	109.626	527.420	293.238	351	930.635
Mua trong kỳ	-	1.100	1.890	-	2.990
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.005)	-	-	(15.005)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>109.626</u>	<u>513.515</u>	<u>295.128</u>	<u>351</u>	<u>918.620</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.231	-	223.096	351	233.678
Khấu hao trong kỳ	1.075	-	21.488	-	22.563
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>11.306</u>	<u>-</u>	<u>244.584</u>	<u>351</u>	<u>256.241</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>99.395</u>	<u>527.420</u>	<u>70.142</u>	<u>-</u>	<u>696.957</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>98.320</u>	<u>513.515</u>	<u>50.544</u>	<u>-</u>	<u>662.379</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 168.711 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.981 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Phải thu từ UPAS L/C (i)	19.181.751	15.561.571
Phải thu tổ chức thẻ	1.410.816	1.457.073
Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (ii)	1.208.548	1.161.666
Phải thu từ thanh lý TSCĐ (iii)	514.000	574.000
Phải thu dịch vụ thu hộ, kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	288.888	292.647
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (iv)	239.980	239.980
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	217.736	202.884
Phải thu dịch vụ đại lý bảo hiểm	81.430	125.139
Ký quỹ thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ	72.787	68.685
Ký quỹ giao dịch phái sinh	60.143	102.058
Khác	702.959	337.978
	<u>23.979.038</u>	<u>20.123.681</u>

(i) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nội địa trả chậm là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ dịch vụ thanh toán trả ngay bộ chứng từ trả chậm theo Thư tín dụng do HDBank phát hành. Theo đó, ngân hàng tài trợ thanh toán cho Người thụ hưởng trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Chi tiết xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như sau:

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	1.067.735	1.018.077
Trong đó:		
Công trình xây dựng tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh	534.435	512.117
Chi phí sửa chữa	42.137	49.766
Phương tiện vận tải	46.817	43.601
Phần mềm	29.322	26.849
Mua sắm tài sản khác	22.537	23.373
	<u>1.208.548</u>	<u>1.161.666</u>

(iii) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế với tổng giá trị chuyển nhượng ban đầu là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(iv) Đây là khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm, không lãi suất, liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn, đáo hạn vào tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.477.376	1.839.708
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.274.028	1.178.100
Lãi phải thu từ tiền gửi	46.210	54.810
Lãi và phí phải thu khác	70.592	33.254
	<u>3.868.206</u>	<u>3.105.872</u>

12.3 Tài sản Có khác

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí trả trước chờ phân bổ (i)	1.099.132	1.127.512
Tài sản gán nợ chờ xử lý (ii)	267.373	280.755
Vật liệu, công cụ	100.989	106.064
Tài sản khác	3.450	3.450
	<u>1.470.944</u>	<u>1.517.781</u>

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ từ khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.881.984	21.612.670
Nợ có khả năng mất vốn	46.251	44.907
	<u>25.928.235</u>	<u>21.657.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

13 CÁC KHOẢN NỢ NHNN

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2	1
Vay NHNN	69.412	92.655
- Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	69.412	92.535
- Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ	-	120
	<u>69.414</u>	<u>92.656</u>

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN theo thỏa thuận khung về cho vay tại ngày 1 tháng 11 năm 2007.

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	259.407	371.195
- Bằng ngoại tệ	330.700	7.934
	<u>590.107</u>	<u>379.129</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	38.024.450	53.176.938
- Bằng ngoại tệ	5.098.320	6.652.450
	<u>43.122.770</u>	<u>59.829.388</u>
	<u>43.712.877</u>	<u>60.208.517</u>

14.2 Vay các TCTD khác

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C		
- Bằng VND	11.667.467	10.000.969
- Bằng ngoại tệ	7.447.022	5.560.602
	<u>19.114.489</u>	<u>15.561.571</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	9.474.971	20.619.229
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.804.971	13.889.229
- Bằng ngoại tệ	9.645.602	8.494.119
	<u>19.120.573</u>	<u>29.113.348</u>
	<u>38.235.062</u>	<u>44.674.919</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65 - 2,85	1,00 - 3,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,15 - 2,10	0,17 - 0,50
Vay bằng VND	1,00 - 2,75	0,85 - 2,30
Vay bằng ngoại tệ	0,73 - 5,21	0,28 - 3,34

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	23.621.673	22.723.145
- Bằng ngoại tệ	1.181.264	1.210.120
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	74.706.691	67.479.802
- Bằng ngoại tệ	1.629.600	1.603.114
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	109.555.884	88.841.786
- Bằng ngoại tệ	513.126	436.762
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	1.190.010	878.850
- Bằng ngoại tệ	46.525	46.364
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	46.904	61.542
- Bằng ngoại tệ	28.419	9.790
	212.520.096	183.291.275

15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	118.297.962	96.766.614
Công ty cổ phần	33.674.095	30.809.827
Công ty TNHH	26.226.895	21.922.516
Doanh nghiệp Nhà nước	22.386.190	21.650.681
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.420.054	3.973.351
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	3.661.898	3.878.755
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.049.335	3.335.511
Khác	803.667	954.020
	212.520.096	183.291.275

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.6.2022	31.12.2021
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,00	0,00 - 9,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,80	0,00 - 1,80
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,00	0,00 - 7,00
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00 - 0,20	0,00 - 0,20

16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
- Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i)	2.844.393	2.864.582
- Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II	61.570	71.406
- Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	891	876
	<u>2.906.854</u>	<u>2.936.864</u>

(i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ.

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
- Dưới 12 tháng	400.000	30.000
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.441.000	2.590.000
Trái phiếu thường bằng VND		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	20.048.000	22.578.000
- Từ 5 năm trở lên	6.658.063	6.352.063
Trái phiếu chuyển đổi bằng USD (i)		
- Từ 5 năm trở lên	7.566.000	7.442.500
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(36.671)	(29.450)
	<u>36.076.392</u>	<u>38.963.113</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

(i) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu Đô la Mỹ, mệnh giá 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

Đợt phát hành	Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu)	Giá trị (Đô la Mỹ)	Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần)	Thời điểm chuyển đổi
Ngày 4 tháng 11 năm 2020	300	30.000.000	41.800	Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.
Ngày 24 tháng 12 năm 2020	1.300	130.000.000	41.800	
Ngày 29 tháng 12 năm 2021	1.650	165.000.000	43.061	Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng như sau:

	30.6.2022 %	31.12.2021 %
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	5,50	3,20
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,35 - 6,40	3,00 - 6,40
Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND	2,50 - 6,90	2,50 - 6,90
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng VND	6,30 - 8,70	6,30 - 8,70
Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng USD	4,50	4,50

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	3.380.712	3.548.769
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	815.610	654.384
Lãi phải trả cho tiền vay	59.679	46.582
Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	60.319	36.552
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.447	9.771
	<u>4.325.767</u>	<u>4.296.058</u>

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nhân viên	195.053	58.362
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ	771.739	777.136
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 34)	531.673	432.326
- Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	162.451	121.912
- Các khoản chờ thanh toán	245.556	265.973
Các khoản chi phí trích trước	97.503	77.162
Phải trả chờ thanh toán UPAS L/C	75.831	38.174
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.184	30.656
Phải trả khác	256.136	385.112
	<u>2.373.126</u>	<u>2.186.813</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
				Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Các quỹ khác Triệu đồng					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	16.088.488	535.956	(413.448)	1.085.714	408.862	94.949	1.589.525	89	-	4.469.457	22.270.067
Tăng trong năm (i)	3.984.418	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.984.418)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.037.952	6.037.952
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	416.005	208.003	25.000	649.008	-	-	(649.008)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(7.434)	(7.434)	-	-	-	(7.434)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	20.072.906	535.956	(413.448)	1.501.719	616.865	112.515	2.231.099	89	-	5.863.983	28.290.585
Tăng trong kỳ (ii)	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.760.774	3.760.774
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	603.795	301.898	25.000	930.693	-	-	(930.693)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(5.422)	(5.422)	-	-	-	(5.422)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.793)	-	(13.793)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.496	2.496
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.272.906	535.956	(413.448)	2.105.514	918.763	132.093	3.156.370	89	(13.793)	8.686.560	32.224.640

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Công văn số 4808/NHNN-TTGSNH ngày 2 tháng 7 năm 2021 của NHNN về việc chấp thuận Ngân hàng tăng vốn, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ lên 20.072.906 triệu đồng từ việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết số 18/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 9 năm 2021, Công văn số 8570/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 12 năm 2021 của NHNN về việc chấp thuận Ngân hàng tăng vốn, và Quyết định số 1101/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2022 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động, theo đó Ngân hàng thực hiện tăng vốn trong năm 2022 với số tiền 200 tỷ đồng theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

19.2.1 Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	2.027.290.642	2.007.290.642
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.027.290.642	2.007.290.642
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.081.522)	(15.081.522)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.012.209.120	1.992.209.120

19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.608.848.818	16.088.488
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	398.441.824	3.984.418
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.007.290.642	20.072.906
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	20.000.000	200.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.027.290.642	20.272.906

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	191.987	102.143
Thu nhập lãi cho vay	10.008.422	8.024.732
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	78.351	7.978
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.366.921	1.439.325
Thu khác từ hoạt động tín dụng	809.535	689.662
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	359.324	189.263
	<u>12.814.540</u>	<u>10.453.103</u>

21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.034.864	4.771.099
Trả lãi tiền vay	452.396	171.984
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	948.434	827.526
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.775	18.148
	<u>6.465.469</u>	<u>5.788.757</u>

22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Dịch vụ môi giới bảo hiểm	650.670	227.645
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	503.204	286.621
Các dịch vụ khác	74.667	79.880
	<u>1.228.541</u>	<u>594.146</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	113.291	60.829
Hoa hồng môi giới	10.730	4.866
Bưu chính và viễn thông	2.986	4.086
Các dịch vụ khác	11.274	12.898
	<u>138.281</u>	<u>82.679</u>

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	302.044	274.869
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	93.015	76.723
- Thu từ kinh doanh vàng	4.930	53
	<u>399.989</u>	<u>351.645</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(159.573)	(193.617)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(116.275)	(78.576)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(319)
	<u>(275.848)</u>	<u>(272.512)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>124.141</u>	<u>79.133</u>

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	110.409	102.853
Ghi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(84.961)	(25.032)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(3.062)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>25.448</u>	<u>74.759</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

26 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	460.299	480.605
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(153.620)	(28.535)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	21.330	(4)
	<u>328.009</u>	<u>452.066</u>

27 LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	57.939	52.942
Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	28.524	48.092
Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản	14.418	22.587
Thu nhập khác	15.486	4.602
	<u>116.367</u>	<u>128.223</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa	(32.191)	(55.219)
Chi tài trợ và hoạt động xã hội	(23.428)	(1.875)
Chi phí khác	(2.291)	(950)
	<u>(57.910)</u>	<u>(58.044)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	<u>58.457</u>	<u>70.179</u>

28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác	6.785	-
- Từ đầu tư vào công ty con	-	350.000
	<u>6.785</u>	<u>350.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	1.716.673	1.112.759
- Các khoản chi đóng góp theo lương	84.904	63.652
- Trợ cấp	90.632	65.674
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê văn phòng	182.209	158.636
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	76.142	71.175
- Chi phí khấu hao TSCĐ	70.703	66.288
- Chi khác về tài sản	45.699	29.842
Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	137.275	96.695
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi	129.344	94.174
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	74.081	66.080
Khác	314.390	289.382
	<u>2.922.052</u>	<u>2.114.357</u>

30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 Triệu đồng	30.6.2021 Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	241.082	141.589
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.8)	59.690	(6.689)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 5.3)	60.000	-
	<u>360.772</u>	<u>134.900</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

31 CHI PHÍ THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.699.347	3.952.693
Thuế tính ở thuế suất 20%	939.869	790.539
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.357)	(70.000)
Chi phí không được khấu trừ	61	2.731
Khác	-	741
Tổng chi phí thuế TNDN	938.573	724.011
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	938.573	724.011
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	938.573	724.011

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	2.709.506	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	11.066.900	11.787.737
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	39.962.517	55.796.681
	53.738.923	70.029.993

33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.940	7.072
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.679.781	1.080.088
Thu nhập khác	36.892	32.671
	1.716.673	1.112.759
Tiền lương bình quân/ người/ tháng	35,3	25,5
Thu nhập bình quân/ người/ tháng	36,0	26,2

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	1.1.2022 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		30.6.2022 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế TNDN	358.127	938.573	(811.190)	485.510
Thuế Giá trị gia tăng	36.131	82.564	(81.311)	37.384
Thuế thu nhập cá nhân	35.864	187.207	(217.425)	5.646
Thuế nhà thầu	2.204	9.639	(8.710)	3.133
Khác	-	345	(345)	-
	<u>432.326</u>	<u>1.218.328</u>	<u>(1.118.981)</u>	<u>531.673</u>

35 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Của khách hàng:		
- Bất động sản	343.736.607	288.436.978
- Động sản	30.332.015	22.692.156
- Giấy tờ có giá	66.589.540	29.469.295
- Tài sản khác	123.159.523	100.647.325
	<u>563.817.685</u>	<u>441.245.754</u>
Của TCTD:		
- Quyền đòi nợ	3.822.000	3.900.000
	<u>567.639.685</u>	<u>445.145.754</u>

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.6.2022 Triệu đồng	31.12.2021 Triệu đồng
Giấy tờ có giá		
- Cầm cố thế chấp cho giao dịch vay	7.655.000	8.062.000
- Các hợp đồng mua bán lại	4.050.000	13.700.000
	<u>11.705.000</u>	<u>21.762.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

36.1 Các cam kết tín dụng

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	10.951	11.386
Cam kết giao dịch hối đoái	103.141.517	42.136.814
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	8.309.810	6.605.463
Bảo lãnh khác	4.466.961	4.451.533
- Bảo lãnh thanh toán	2.057.407	2.351.487
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	617.123	499.303
- Bảo lãnh dự thầu	18.657	41.737
- Bảo lãnh khác	1.773.774	1.559.006
Các cam kết khác	5.092.345	8.575.641
- Cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.375.175	3.787.657
- Cam kết hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa	313.722	445.893
- Cam kết hợp đồng mua bán giấy tờ có giá	300.000	3.620.000
- Cam kết hạn mức thẻ tín dụng	1.103.448	722.091
Trừ: Tiền ký quỹ	(948.336)	(707.146)
	<u>120.073.248</u>	<u>61.073.691</u>

36.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	234.982	297.598
Phí phải thu chưa thu được	31	30
	<u>235.013</u>	<u>297.628</u>

36.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	2.222.770	2.204.312
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	821.814	826.918
	<u>3.044.584</u>	<u>3.031.230</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

36.4 Tài sản và chứng từ khác

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	77.575.857	101.765.528
Tài sản khác giữ hộ	10.423.972	9.932.928
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	152.325	30.150
	<u>88.152.154</u>	<u>111.728.606</u>

36.5 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 1 năm	249.275	22.335
Từ 1 đến 5 năm	565.590	478.235
Trên 5 năm	700.324	1.001.078
	<u>1.515.189</u>	<u>1.501.648</u>

36.6 Cam kết vốn

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhà cửa, vật kiến trúc	99.789	133.697
Chi phí sửa chữa	29.974	36.306
Máy móc, thiết bị	27.789	14.247
Phần mềm	12.493	11.514
Phương tiện vận tải	6.104	4.991
	<u>176.149</u>	<u>200.755</u>

37 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO

Các khoản Ngân hàng còn phải trả cho tổ chức từ hợp đồng ủy thác cho vay với tổng giá trị gốc ban đầu là 2.000 tỷ đồng còn đang được ghi nhận ngoại bảng như sau:

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn cho vay ủy thác đầu tư phải trả cho tổ chức	<u>892.940</u>	<u>1.938.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

38 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

		30.6.2022								
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	
Trong nước	42.776.217	222.012.116	66.541.656	212.520.096	36.550.695	62.687.312	1.378.609	2.906.854	28.523.414	
Nước ngoài	1.577.586	-	15.406.283	-	7.228.499	-	-	-	7.552.978	
	<u>44.353.803</u>	<u>222.012.116</u>	<u>81.947.939</u>	<u>212.520.096</u>	<u>43.779.194</u>	<u>62.687.312</u>	<u>1.378.609</u>	<u>2.906.854</u>	<u>36.076.392</u>	
		31.12.2021								
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Góp vốn, đầu tư dài hạn Triệu đồng	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu đồng	Phát hành giấy tờ có giá Triệu đồng	
Trong nước	56.743.271	189.834.656	93.033.080	183.291.275	16.464.158	77.313.781	1.204.109	2.936.864	31.523.326	
Nước ngoài	1.653.756	-	11.850.356	-	4.880.742	-	-	-	7.439.787	
	<u>58.397.027</u>	<u>189.834.656</u>	<u>104.883.436</u>	<u>183.291.275</u>	<u>21.344.900</u>	<u>77.313.781</u>	<u>1.204.109</u>	<u>2.936.864</u>	<u>38.963.113</u>	

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

39 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

39.1 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	12.038.195	8.737.022
Giảm tiền gửi của khách hàng	11.664.307	9.778.013
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.771	1.198
- Thu nhập dịch vụ môi giới bảo hiểm	1.403	706
- Thu nhập dịch vụ tư vấn liên quan bảo hiểm	1.368	492
Chi bảo hiểm tài sản	6.813	52
Giảm các khoản phải thu khác	74.982	76.938
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	27.771.813	27.132.378
Giảm tiền gửi của khách hàng	27.899.001	28.548.510
Tăng cho vay khách hàng	2.429.778	1.918.680
Giảm cho vay khách hàng	2.369.046	1.841.506
Thu nhập lãi cho vay	40.403	30.526
Các công ty con		
Tăng tiền gửi từ TCTD và trả chi phí lãi tiền gửi	30.635.160	35.209.192
Giảm tiền gửi từ TCTD	30.494.123	35.691.479
Tăng góp vốn đầu tư vào công ty con	175.000	-
Thu nhập từ góp vốn đầu tư vào công ty con	-	350.000
Tăng cho vay TCTD	960.000	255.000
Giảm cho vay TCTD	515.000	200.000
Thu nhập lãi cho vay	77.323	8.504
Chi phí lãi tiền gửi	596	1.210
Thu nhập lãi giấy tờ có giá	10.810	61.836
Thu nhập lãi từ hợp đồng hoán đổi	7.457	4.184
Thu nhập từ hoạt động khác	3.151	1.164
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi	11.005.248	57.723.406
Giảm tiền gửi của khách hàng	10.495.796	57.661.852
Tăng cho vay khách hàng	12.200	90.195
Giảm cho vay khách hàng	7.125	83.870
Thu nhập lãi cho vay	681	1.919
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	224.479	100.000
- Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (*)	224.479	100.000
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	5.385	8.289
Thù lao trả cho Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng	22.582	26.416
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.673	2.005

(*) Các giao dịch trong kỳ được tính tới ngày 20 tháng 6 năm 2022 khi đối tượng không còn là bên liên quan của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

39 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

39.2 Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của khách hàng	1.716.217	1.342.328
- Tiền gửi thanh toán	375.120	742.328
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.327.097	586.000
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	14.000	14.000
Các khoản phải thu khác	360.081	435.063
	<u> </u>	<u> </u>
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn		
Tiền gửi của khách hàng	667.803	794.655
- Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng	338.970	515.822
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.000	250.000
- Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán	28.833	28.833
Cho vay khách hàng	2.491.940	2.390.289
Lãi dự thu từ cho vay	1.555	1.723
	<u> </u>	<u> </u>
Các công ty con		
Tiền gửi của khách hàng	497.888	364.971
Cho vay khách hàng	2.940.000	2.495.000
Chứng khoán đầu tư	-	500.000
Tài sản Có khác	107.788	71.010
- Các khoản lãi phải thu	104.322	48.006
- Phải thu cổ tức	-	15.283
- Lãi dự thu đầu tư vào giấy tờ có giá	-	7.721
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác hỗ trợ công nghệ thông tin	3.466	-
Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ	809.789	579.925
Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.675	5.357
	<u> </u>	<u> </u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	1.417.718	3.541.349
- Tiền gửi thanh toán	89.451	575.516
- Tiền gửi tiết kiệm	453.142	273.338
- Tiền gửi có kỳ hạn	875.125	2.692.495
Cho vay khách hàng	26.058	20.236
Tài sản Có khác	113	292.737
- Dự thu lãi cho vay	113	90
- Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	-	292.647
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

40.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

40.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

40.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

40.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.6.2022	31.12.2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ:		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	44.353.803	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.5)	2.886.369	8.351.715
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác (Thuyết minh 7)	62.987	6.469
Cho vay khách hàng (Thuyết minh 8)	222.012.116	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.5)	34.194.278	35.214.366
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4)	25.928.235	21.657.577
	329.437.788	313.461.810
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	4.477.912	4.462.919
Các cam kết thư tín dụng	8.309.810	6.605.463
	12.787.722	11.068.382
	342.225.510	324.530.192

40.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 35.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

40.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 30.6.2022						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	44.353.803	2.886.369	62.987	215.435.485	34.194.278	25.881.984	322.814.906
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	-	1.626.392	-	-	1.626.392
Bị giảm giá	-	-	-	4.950.239	-	46.251	4.996.490
	<u>44.353.803</u>	<u>2.886.369</u>	<u>62.987</u>	<u>222.012.116</u>	<u>34.194.278</u>	<u>25.928.235</u>	<u>329.437.788</u>
Trừ: dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(592.930)	-	-	(592.930)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.658.291)	(54.406)	-	(1.712.697)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(44.786)	(44.786)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2.251.221)</u>	<u>(54.406)</u>	<u>(44.786)</u>	<u>(2.350.413)</u>
Giá trị thuần	<u>44.353.803</u>	<u>2.886.369</u>	<u>62.987</u>	<u>219.760.895</u>	<u>34.139.872</u>	<u>25.883.449</u>	<u>327.087.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

40.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2021						
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	58.397.027	8.351.715	6.469	183.021.437	35.214.366	21.612.670	306.603.684
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	-	1.728.421	-	-	1.728.421
Bị giảm giá	-	-	-	5.084.798	-	44.907	5.129.705
	<u>58.397.027</u>	<u>8.351.715</u>	<u>6.469</u>	<u>189.834.656</u>	<u>35.214.366</u>	<u>21.657.577</u>	<u>313.461.810</u>
Trừ: dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(533.240)	-	-	(533.240)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.417.209)	(75.736)	-	(1.492.945)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(43.260)	(43.260)
				<u>(1.950.449)</u>	<u>(75.736)</u>	<u>(43.260)</u>	<u>(2.069.445)</u>
Giá trị thuần	<u>58.397.027</u>	<u>8.351.715</u>	<u>6.469</u>	<u>187.884.207</u>	<u>35.138.630</u>	<u>21.614.317</u>	<u>311.392.365</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

40.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

	VND	USD	EUR	Vàng	Đơn vị: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.861.774	554.691	44.053	16.968	232.020	2.709.506
Tiền gửi tại NHNN	9.332.307	1.730.320	4.273	-	-	11.066.900
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	38.038.327	5.891.659	68.306	-	355.511	44.353.803
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.409.908	-	-	-	-	3.409.908
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.972.986)	7.457.923	(48.608)	-	(373.342)	62.987
Cho vay khách hàng (*)	208.916.229	13.034.317	-	-	61.570	222.012.116
Chứng khoán đầu tư (*)	59.277.404	-	-	-	-	59.277.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.378.609	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ	1.251.671	-	-	-	-	1.251.671
Tài sản Có khác (*)	21.666.671	7.620.500	13.920	-	17.097	29.318.188
Tổng tài sản	338.159.914	36.289.410	81.944	16.968	292.856	374.841.092
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	69.414	-	-	-	-	69.414
Tiền gửi và vay các TCTD khác	59.426.295	22.503.409	13.920	-	4.315	81.947.939
Tiền gửi của khách hàng	209.121.161	3.156.845	62.128	-	179.962	212.520.096
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.845.284	-	-	61.570	2.906.854
Phát hành giấy tờ có giá	28.510.392	7.566.000	-	-	-	36.076.392
Các khoản nợ khác	6.204.777	478.292	1.386	349	14.691	6.699.495
Tổng nợ phải trả	303.332.039	36.549.830	77.434	349	260.538	340.220.190
Trạng thái tiền tệ nội bảng	34.827.875	(260.420)	4.510	16.619	32.318	34.620.902
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	2.868.048	-	-	(13.943)	2.854.105
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	34.827.875	2.607.628	4.510	16.619	18.375	37.475.007

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.694.224	406.458	57.981	20.121	266.791	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	8.264.381	3.518.800	4.556	-	-	11.787.737
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.125.502	11.712.664	76.663	-	482.198	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	11.401.753	-	-	-	-	11.401.753
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.634.907	(1.039.404)	(51.692)	-	(537.342)	6.469
Cho vay khách hàng (*)	176.824.222	12.939.028	-	-	71.406	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (*)	65.912.028	-	-	-	-	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.204.109	-	-	-	-	1.204.109
TSCĐ	1.320.497	-	-	-	-	1.320.497
Tài sản Có khác (*)	19.027.592	5.667.638	34.698	-	17.406	24.747.334
Tổng tài sản	333.409.215	33.205.184	122.206	20.121	300.459	367.057.185
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	92.656	-	-	-	-	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	84.168.332	20.665.056	34.582	-	15.466	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	179.985.125	3.060.848	88.652	-	156.650	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.865.458	-	-	71.406	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	31.520.613	7.442.500	-	-	-	38.963.113
Các khoản nợ khác	6.315.945	161.190	145	305	5.888	6.483.473
Tổng nợ phải trả	302.082.671	34.195.052	123.379	305	249.410	336.650.817
Trạng thái tiền tệ nội bảng	31.326.544	(989.868)	(1.173)	19.816	51.049	30.406.368
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.032.132	-	-	(47.323)	984.809
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	31.326.544	42.264	(1.173)	19.816	3.726	31.391.177

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.709.506	-	-	-	-	-	-	2.709.506
Tiền gửi tại NHNN	-	11.066.900	-	-	-	-	-	-	11.066.900
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	31.977.369	9.279.980	1.396.454	1.700.000	-	-	44.353.803
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.409.908	-	-	-	-	-	3.409.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	62.987	-	-	-	-	-	-	62.987
Cho vay khách hàng (*)	5.968.789	-	64.911.330	94.560.269	30.047.977	23.694.670	2.762.401	66.680	222.012.116
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.973	2.011.470	5.010.692	10.521.056	5.263.878	14.626.513	20.829.822	59.277.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.378.609	-	-	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ	-	1.251.671	-	-	-	-	-	-	1.251.671
Tài sản Có khác (*)	46.251	9.643.449	2.740.643	5.905.762	5.270.870	5.301.213	410.000	-	29.318.188
Tổng tài sản	6.015.040	27.127.095	105.050.720	114.756.703	47.236.357	35.959.761	17.798.914	20.896.502	374.841.092
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	336	69.078	-	-	-	-	69.414
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.106.490	19.367.976	8.090.259	5.219.214	1.164.000	-	81.947.939
Tiền gửi của khách hàng	-	330.460	63.110.714	41.720.007	53.674.269	49.587.310	4.096.917	419	212.520.096
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	891	2.844.393	-	-	-	61.570	2.906.854
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	799.952	2.090.935	31.686.888	1.498.617	36.076.392
Các khoản nợ khác	-	6.699.495	-	-	-	-	-	-	6.699.495
Tổng nợ phải trả	-	7.029.955	111.218.431	64.001.454	62.564.480	56.897.459	36.947.805	1.560.606	340.220.190
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.015.040	20.097.140	(6.167.711)	50.755.249	(15.328.123)	(20.937.698)	(19.148.891)	19.335.896	34.620.902

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.445.575	-	-	-	-	-	-	2.445.575
Tiền gửi lại NHNN	-	11.787.737	-	-	-	-	-	-	11.787.737
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.284.087	4.872.940	-	2.240.000	-	-	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	11.401.753	-	-	-	-	-	11.401.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.469	-	-	-	-	-	-	6.469
Cho vay khách hàng (*)	5.865.524	-	52.670.994	95.070.044	18.503.148	16.234.759	1.455.439	34.748	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.973	992.336	1.876.008	7.245.759	15.755.654	17.795.374	21.232.924	65.912.028
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.204.109	-	-	-	-	-	-	1.204.109
TSCĐ	-	1.320.497	-	-	-	-	-	-	1.320.497
Tài sản Có khác (*)	44.907	8.566.857	1.821.400	4.521.362	6.560.082	2.740.726	492.000	-	24.747.334
Tổng tài sản	5.910.431	26.345.217	118.170.570	106.340.354	32.308.989	36.971.139	19.742.813	21.267.672	367.057.185
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	189	92.467	-	-	-	-	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	79.400.745	13.741.575	7.855.390	2.740.726	1.145.000	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	-	458.100	54.388.740	39.809.528	48.302.371	36.345.183	3.986.445	908	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	876	2.864.582	-	-	-	71.406	2,936,864
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	490.000	3.729.949	399.800	31.894.749	2.318.615	38,963,113
Các khoản nợ khác	-	6.483.473	-	-	-	-	-	-	6,483,473
Tổng nợ phải trả	-	6,941,573	133,920,550	56,998,152	59,887,710	39,485,709	37,026,194	2,390,929	336,650,817
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.910.431	19.403.644	(15.749.980)	49.342.202	(27.578.721)	(2.514.570)	(17.283.381)	18.876.743	30.406.368

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên 3	Từ trên	Trên 5 năm	Tổng cộng
				1 tháng đến 3 tháng	tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm		
Ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.709.506	-	-	-	-	2.709.506
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.066.900	-	-	-	-	11.066.900
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	31.977.369	9.279.980	3.096.454	-	-	44.353.803
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.000.099	-	2.409.809	-	-	3.409.908
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	28.808	4.004	30.175	-	-	62.987
Cho vay khách hàng (*)	2.071.644	3.897.145	10.786.062	20.557.147	115.541.518	36.138.766	33.019.834	222.012.116
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.812.199	2.349.972	13.348.363	19.937.048	20.829.822	59.277.404
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.378.609	1.378.609
TSCĐ	-	-	550.060	411	16.051	159.640	525.509	1.251.671
Tài sản Có khác (*)	46.251	-	6.851.136	6.966.743	12.262.408	1.163.945	2.027.705	29.318.188
Tổng tài sản	2.117.895	3.897.145	67.782.139	39.158.257	146.704.778	57.399.399	57.781.479	374.841.092
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	336	1.198	5.091	45.474	17.315	69.414
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.106.491	13.705.762	13.058.566	7.077.120	-	81.947.939
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.441.173	41.720.007	103.261.580	4.096.917	419	212.520.096
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.906.854	2.906.854
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.890.887	29.060.888	4.124.617	36.076.392
Các khoản nợ khác	-	-	2.738.786	1.154.240	2.785.411	20.966	92	6.699.495
Tổng nợ phải trả	-	-	114.286.786	56.581.207	122.001.535	40.301.365	7.049.297	340.220.190
Mức chênh thanh khoản ròng	2.117.895	3.897.145	(46.504.647)	(17.422.950)	24.703.243	17.098.034	50.732.182	34.620.902

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

40 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến	Từ trên 3 tháng đến	Từ trên 1 năm đến	Trên 5 năm	Tổng cộng
				3 tháng	12 tháng	5 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.445.575	-	-	-	-	2.445.575
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.787.737	-	-	-	-	11.787.737
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	51.284.087	4.872.940	2.240.000	-	-	58.397.027
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	601.136	-	10.800.617	-	-	11.401.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.042)	(986)	8.497	-	-	6.469
Cho vay khách hàng (*)	2.385.512	3.480.012	7.807.772	19.993.874	92.354.216	33.919.834	29.893.436	189.834.656
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.420.950	1.236.210	15.695.864	24.326.080	23.232.924	65.912.028
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.204.109	1.204.109
TSCĐ	-	-	564.116	81	10.277	204.014	542.009	1.320.497
Tài sản Cố khác (*)	44.907	-	5.023.596	5.174.028	11.153.228	1.349.351	2.002.224	24.747.334
Tổng tài sản	2.430.419	3.480.012	80.933.927	31.276.147	132.262.699	59.799.279	56.874.702	367.057.185
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	189	260	10.014	63.358	18.835	92.656
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	78.942.745	9.601.764	12.074.438	4.264.489	-	104.883.436
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.846.840	39.809.528	84.647.554	3.986.445	908	183.291.275
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.936.864	2.936.864
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	490.000	4.129.749	30.394.749	3.818.615	38.963.113
Các khoản nợ khác	-	-	2.445.849	1.711.255	1.784.698	434.068	107.603	6.483.473
Tổng nợ phải trả	-	-	136.365.623	51.612.807	102.646.453	39.143.109	6.882.825	336.650.817
Mức chênh thanh khoản ròng	2.430.419	3.480.012	(55.431.696)	(20.336.660)	29.616.246	20.656.170	49.991.877	30.406.368

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Tài sản	65.094.559	40.266.262	284.407.897	597	(17.324.485)	372.444.830
Nợ phải trả	64.070.486	39.736.036	253.736.648	1.505	(17.324.485)	340.220.190
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Lợi nhuận trước thuế	<u>1.019.107</u>	<u>526.569</u>	<u>3.154.579</u>	<u>(908)</u>	<u>-</u>	<u>4.699.347</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản	59.731.960	36.263.638	286.070.971	657	(17.125.824)	364.941.402
Nợ phải trả	58.412.572	35.419.159	259.942.398	2.512	(17.125.824)	336.650.817
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Lợi nhuận trước thuế	<u>658.639</u>	<u>429.621</u>	<u>2.865.605</u>	<u>(1.172)</u>	<u>-</u>	<u>3.952.693</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

42 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Công văn số 5458/NHNN-TTGSNH ngày 8 tháng 8 năm 2022, NHNN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ thêm tối đa 5.030.522.800.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế. Tại thời điểm phê chuẩn báo cáo này, Ngân hàng chưa thực hiện việc tăng vốn.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2022.



Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh
Tổng Giám đốc



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ho Chi Minh City, August 29, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán : HDB
Securities code : HDB
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : (028) 62 915 916
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc
Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : (X) Periodic
- Nội dung công bố thông tin:**
Contents of disclosed information:
Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2022.
In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the reviewed interim financial statements for the first half of 2022.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021:**
Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in the reviewed interim financial statements for the first half of 2022 versus 2021:

Chỉ tiêu Items	Lũy kế đến 30/06/2022 (Year-to-date)	Lũy kế đến 30/06/2021 (Year-to-date)	Tỷ lệ tăng (%) % growth
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) Profit after tax (separate, in VND trillion)	3.761	3.229	16%
Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) Profit after tax (consolidated, in VND trillion)	4.241	3.352	27%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tại báo cáo tài chính soát xét năm 2022 (hợp nhất & riêng lẻ) tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 do HDBank tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp đa dạng hóa thu nhập đồng thời ứng dụng công nghệ để tăng năng suất lao động. Thu nhập từ lãi và ngoài lãi đều tăng trưởng cao, đặc biệt thu thuần từ dịch vụ riêng lẻ tăng hơn 2 lần, hợp nhất tăng gần 2 lần so với cùng kỳ năm trước với sự đóng góp tích cực từ các mảng kinh doanh bảo hiểm – ngân hàng (bancassurance), dịch vụ thanh toán. Bên cạnh đó, chuyển đổi số góp phần tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí hoạt động được tối ưu, giúp hệ số chi phí/tổng thu nhập hoạt động đạt 37%, tốt hơn mức 39% tại 30/06/2021. Các chi phí khác cũng được kiểm soát. Các yếu tố này đã giúp lợi nhuận sau thuế tăng cao.

Profit after tax in the reviewed consolidated financial statements of the first half of 2022 increased by over 10% compared to that of the first half of 2021 as HDBank has accelerated the implementation of solutions to diversify sources of income and improve productivity. Interest income and non-interest incomes all rose significantly, especially net fee income of the parent bank in the first half of 2022 increased more than 2 times over the same period last year, consolidated net fee income rose almost 02 times year-over-year thanks to fee income from bancassurance business and payment services. In addition, digital transformation drove productivity higher while operating costs were optimized, which supported the improvement of the cost-to-income ratio to 37% from 39% as at 30/06/2021. All other expenses were also well-controlled. These are the factors which facilitated the increase in profit after tax.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2022 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the reviewed consolidated and separate financial statements for the first half of 2022. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed. *UML*

Nơi nhận: *du*
Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRẦN HOÀI NAM